

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025/As at 30 Jun 2025

Đơn vị: VND
Unit: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	30/06/2025	01/01/2025
TÀI SẢN <i>ASSET</i>	A		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN <i>A. SHORT-TERM ASSETS</i>	100	100,940,122,375	101,102,183,175
I. Tiền và tương đương tiền <i>I. Cash and cash equivalents</i>	110	59,097,593,464	23,417,522,039
1. Tiền <i>1. Cash</i>	111	49,097,593,464	2,257,522,039
2. Tương đương tiền <i>2. Cash equivalents</i>	112	10,000,000,000	21,160,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn <i>II. Short-term investments</i>	120	38,832,816,636	75,000,774,000
1. Đầu tư ngắn hạn <i>1. Trading securities</i>	121	39,496,646,475	75,000,774,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (<i>Allowances for decline in value of trading securities</i>)	129	(663,829,839)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn <i>III. Short-term receivables</i>	130	2,767,232,048	2,601,630,609
1. Phải thu khách hàng <i>1. Receivables from customers</i>	131	-	-
2. Trả trước cho người bán <i>2. Short-term repayments to suppliers</i>	132	57,000,000	51,600,000
3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ <i>3. Receivables of professional operation</i>	134	113,491,571	167,634,844
4. Các khoản phải thu khác <i>4. Short-term loan receivables</i>	135	2,624,367,123	2,410,022,411
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi <i>5. Short-term allowances for doubtful debts</i>	139	(27,626,646)	(27,626,646)
IV. Hàng tồn kho <i>IV. Inventories</i>	140	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác <i>V. Other Short-term assets</i>	150	242,480,227	82,256,527
1. Chi phí trả trước ngắn hạn <i>1. Short-term prepaid expenses</i>	151	108,712,178	82,256,527
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước <i>3. Taxes and other receivables to the State budget</i>	154	133,768,049	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN <i>B. LONG-TERM ASSETS</i>	200	427,619,861	443,453,610
I. Các khoản phải thu dài hạn <i>I. Long-term receivables</i>	210	149,259,500	149,259,500

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	30/06/2025	01/01/2025
1. Phải thu dài hạn khác 1. Other long-term receivables	214	149,259,500	149,259,500
II. Tài sản cố định II. Fixed assets	220	224,791,112	272,886,110
1. Tài sản cố định hữu hình 1. Tangible fixed assets	221	21,832,499	25,027,499
- Nguyên giá/Assets costs	222	201,417,448	201,417,448
- Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation	223	(179,584,949)	(176,389,949)
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính 2. Finance lease fixed assets	224	-	-
3. Tài sản cố định vô hình 3. Intangible fixed assets	227	202,958,613	247,858,613
- Nguyên giá/Assets costs	228	489,950,000	489,950,000
- Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation	229	(286,991,387)	(242,091,389)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn III. Long-term financial investment	250	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác IV. Other Long-term assets	260	53,569,249	21,308,000
1. Chi phí trả trước dài hạn 1. Long-term work in progress	261	53,569,249	21,308,000
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	220	101,367,742,236	101,545,636,785
NGUỒN VỐN LIABILITIES & OWNER'S EQUITY	B		
A. NỢ PHẢI TRẢ A. LIABILITIES	300	2,025,462,940	869,392,131
I. Nợ ngắn hạn I. Current liabilities	310	2,025,462,940	869,392,131
1. Phải trả người bán 1. Short-term trade payables	312	-	-
2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước 2. Taxes and other payables to government budget	314	1,903,379,306	687,805,320
3. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác 3. Other short-term payments	319	3,127,500	6,630,677
4. Quỹ khen thưởng, phúc lợi 4. Bonus & welfare funds	323	118,956,134	174,956,134
II. Nợ dài hạn II. Long-term debt	330	-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu B. Owner's Equity	400	99,342,279,296	100,676,244,654
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu 1. Owner's Equity	410	100,000,000,000	100,000,000,000
2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 2. Other funds belonging to owner's equity	419	54,906,131	54,906,131
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 3. Undistributed earnings	420	(712,626,835)	621,338,523
Tổng cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400) Total Liabilities and Equity (440=300+400)	430	101,367,742,236	101,545,636,785
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN OFF BALANCE SHEET ITEMS			

Chỉ tiêu <i>Indicators</i>	Mã số <i>Code</i>	30/06/2025	01/01/2025
1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ, trong đó: <i>1. Depository securities of Fund management Companies, of</i>	006	2,648,090,000	90,000
1.1. Chứng khoán giao dịch <i>Transaction securities</i>	007	2,440,090,000	90,000
1.2. Chứng khoán chờ giao dịch <i>Pending transaction securities</i>	013	208,000,000	
2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác <i>2. Deposit of entrusted investors</i>	030	232,369,510	4,362,802,948
2.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước <i>2.1. Deposit of domestic entrusted investors</i>	031	232,369,510	4,362,802,948
3. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác <i>3. Portfolio of entrusted investors</i>	040	467,539,377,000	42,019,777,400
3.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước <i>3.1. Domestic entrusted investors</i>	041	467,539,377,000	42,019,777,400
4. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác <i>4. Receivables of entrusted investors</i>	050	624,288,343	115,551,505
5. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác <i>5. Payables of entrusted investors</i>	051	94,134,725	1,048,713,200

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2025
Hanoi, 08 August 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG
CHIEF ACCOUNTANT



LÊ THÙY TRANG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH/STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025/From 01/01/2025 to 30/06/2025

Đơn vị: VND
Unit: VND

Chỉ tiêu Indicators	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 From 01/01/2025 to 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 From 01/01/2024 to 30/06/2024
1. Doanh thu 1. Revenue	427,867,326	444,181,377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 2. Revenue deductions	-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02) 3. Net Revenue (10=01-02)	427,867,326	444,181,377
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán 4. Cost of operating activities, cost of goods sold	837,516,082	785,079,991
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11) 5. Gross profit from operating activities (20=10-11)	(409,648,756)	(340,898,614)
6. Doanh thu hoạt động tài chính 6. Financial operation revenue	2,381,662,287	2,565,672,179
7. Chi phí tài chính 7. Financial expenses	671,089,380	506,630,901
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp 8. General and administrative expenses	2,633,890,357	2,699,040,455
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25) 9. Net profit from operating activities (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	(1,332,966,206)	(980,897,791)
10. Thu nhập khác 10. Other income	-	-
11. Chi phí khác 11. Other expenses	999,152	2,474,409
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) 12. Other profit (40 = 31 - 32)	(999,152)	(2,474,409)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) 13. Profit before tax (50 = 30 + 40)	(1,333,965,358)	(983,372,200)
14. Thuế TNDN hiện hành 14. Current Corporate Income Tax	-	13,374,541
15. Thuế TNDN hoãn lại 15. Deferred Income Tax	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) 16. Profit after tax	(1,333,965,358)	(996,746,741)
17. Lãi trên cổ phiếu 17. Earning Per Share (Applicable for annual report)	(133)	(123)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
CHIEF ACCOUNTANT


Lê Thùy Trang

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2025
Hanoi, 08 August 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Anh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)
STATEMENT OF CASH FLOWS (Direct method)

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025/From 01/01/2025 to 30/06/2025

Đơn vị: VND
 Unit: VND

Chỉ tiêu Indicators	Thuyết minh Notes	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 From 01/01/2025 to 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 From 01/01/2024 to 30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh <i>1. Cash flows from operating activities</i>			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác <i>1. Revenues from sales and service provisions and other revenues</i>		3,063,050,183	20,396,290,062
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ, và người cung cấp hàng hoá, dịch vụ <i>2. Cash paid to suppliers of goods and services</i>		(14,551,346,169)	(24,578,896,568)
3. Tiền chi trả cho người lao động <i>3. Amounts paid to employees</i>		(2,120,402,677)	(2,110,847,840)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp <i>5. Enterprise income tax paid</i>		-	(13,374,541)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh <i>6. Other receipts from operating activities</i>		1,776,900,000	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh <i>7. Other expenditures on trading</i>		(1,458,541,903)	(1,140,008,277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh <i>Net cash flows from operating activities</i>		(13,290,340,566)	(7,446,837,164)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư <i>Cash flows from investing activities</i>			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác <i>1. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets</i>		-	701,055,600
2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác <i>2. Expenditures on borrowing and purchase of debt instruments of other units</i>		(30,000,000,000)	(40,000,000,000)
3. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác <i>3. Amounts recovered on borrowing and repurchase of debt instruments of other units</i>		75,000,000,000	10,000,000,000
4. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia <i>4. Dividends and profit shared</i>		3,970,411,991	720,353,719
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư <i>Net cash flow from investing activities</i>		48,970,411,991	(28,578,590,681)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính <i>III. Cash flows from financing activities</i>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu <i>1. Income from issuance of shares and receipt from contributions of the owners</i>		-	75,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính <i>Net cash flows from financing activities</i>		-	75,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) <i>Net cash flows during the year (50=20+30+40)</i>		35,680,071,425	38,974,572,155

Chỉ tiêu <i>Indicators</i>	Thuyết minh <i>Notes</i>	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 <i>From 01/01/2025 to 30/06/2025</i>	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 <i>From 01/01/2024 to 30/06/2024</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm <i>Cash and cash equivalents at the beginning of the year</i>		23,417,522,039	12,132,905,618
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) <i>Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)</i>		59,097,593,464	51,107,477,773

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2025
Hanoi, 08 August 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG
CHIEF ACCOUNTANT



LÊ THÙY TRANG



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CẤT
VIET NAM FORTUNE FUND MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY
Tầng 11, Tòa nhà Doji Tower, Số 5 Lê Duẩn, P Văn Miếu-Quốc Tử Giám, Hà Nội
11th Floor, Doji Tower Building, 5 Le Duang, Van Mieu-Quoc Tu Giam Ward, Hanoi

Mẫu số B05a-CTQ
Template B05a-CTQ
Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011
Circular 125/2011/TT-BTC dated 05 Sep 2011

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU/STATEMENT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY
Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025/From 01/01/2025 to 30/06/2025

Đơn vị: VND
Unit: VND

Chỉ tiêu Indicators	Số dư đầu kỳ Opening balances		Tăng/Giảm Increase/ Decrease				Số dư cuối kỳ Closing balances	
	Tại 01/01/2024 As at 01/01/2024	Tại 01/01/2025 As at 01/01/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 From 01/01/2024 to 30/06/2024		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 From 01/01/2025 to 30/06/2025		Tại 30/06/2024 As at 30/06/2024	Tại 30/06/2025 As at 30/06/2025
			Tăng Increase	Giảm Decrease	Tăng Increase	Giảm Decrease		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu 1. Owner's Equity	25,000,000,000	100,000,000,000	75,000,000,000	-	-	-	100,000,000,000	100,000,000,000
2. Quỹ dự phòng tài chính 2. Financial reserve funds	54,906,131	-	-	54,906,131	-	-	-	-
3. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 3. Other funds belonging to owner's equity	54,906,131	54,906,131	-	-	-	-	54,906,131	54,906,131
4. Lợi nhuận chưa phân phối 4. Undistributed post-tax profits	383,953,536	621,338,523	241,069,388	1,182,909,998	-	1,333,965,358	(557,887,074)	(712,626,835)
Tổng cộng/Total	25,493,765,798	100,676,244,654	75,241,069,388	1,237,816,129	-	1,333,965,358	99,497,019,057	99,342,279,296

KẾ TOÁN TRƯỞNG
CHIEF ACCOUNTANT


Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2025
Hanoi, 08 August 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
CÔNG TÔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR
QUẢN LÝ QUỸ
VIỆT CẤT


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025/From 01/01/2025 to 30/06/2025

1. THÔNG TIN CHUNG 1. CORPORATE INFORMATION

1.1. Hình thức sở hữu vốn 1.1. Forms of ownership

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25/01/2008 do Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp bổ sung các Giấy phép điều chỉnh thay đổi như sau:

- Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK cấp ngày 17/11/2014
- Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK cấp ngày 18/09/2015
- Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK cấp ngày 31/05/2021
- Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK cấp ngày 23/05/2022
- Giấy phép điều chỉnh số 117/GPĐC-UBCK cấp ngày 29/11/2022
- Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK cấp ngày 26/02/2024
- Giấy phép điều chỉnh số 103/GPĐC-UBCK cấp ngày 30/12/2024.

Vietnam Fortune Fund Management Joint Stock Company (VFC) was established and operates under License No. 28/UBCK-GP dated 25 January 2008, issued by the State Securities Commission of Vietnam. During its operation, the Company has been granted the following amended licenses:

- Adjustment License No. 16/GPDC-UBCK issued on November 17, 2014
- Adjustment License No. 25/GPDC-UBCK issued on September 18, 2015
- Adjustment license No. 35/GPDC-UBCK, issued on May 31, 2021
- Adjustment license No. 39/GPDC-UBCK, issued on May 23, 2022
- Adjustment license No. 117/GPDC-UBCK, issued on November 29, 2022
- Adjustment license No. 08/GPDC-UBCK, issued on February 26, 2024
- Adjustment license No. 103/GPDC-UBCK, issued on December 30, 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại : Tầng 11, Tòa nhà Doji Tower , Số 5 Lê Duẩn , Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội .
The company's headquarters is located on the 11th floor, Doji Tower Building, No. 5 Le Duan, Van Mieu - Quoc Tu Giam Ward, Hanoi.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.
The company's charter capital is 100.000.000.000 VND; equivalent to 10.000.000 shares, with a par value of 10.000 VND per share.

1.2. Ngành nghề kinh doanh 1.2. Business activities

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.
The business activities of the Company include: Establishing and managing securities investment funds; Managing securities investment portfolios; Providing securities investment advisory services; Carrying out other related business activities in compliance with legal regulations.

1.3. Nhân sự 1.3. Employees

Công ty có tổng số nhân viên tại thời điểm 30/06/2025 là 11 người.
The total number of employees of the Company as at 30 Jun 2025 is: 11 persons.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY ACCOUNTING POLICIES AND PRACTICES APPLIED BY THE COMPANY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán 2.1. Fiscal period, Accounting currency

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).
The Company maintains its accounting records in VND.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng 2.2. Applied accounting standards and systems

Chế độ kế toán áp dụng
Accounting Standards Applied

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ.

The Company applies the enterprise accounting system issued under Decision No. 15/2006/QĐ-BTC dated March 20, 2006, which has been amended and supplemented according to the provisions of Circular No. 244/2009/TT-BTC dated December 31, 2009, of the Minister of Finance, and Circular No. 125/2011/TT-BTC dated September 5, 2011, of the Ministry of Finance, providing guidance on accounting for Fund Management Companies.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Statement of Compliance with Accounting Standards and Accounting Policies

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

The Board of Directors affirms that the financial statements have been prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Standards (VAS) and the relevant legal regulations governing the preparation and presentation of these financial statements.

Hình thức kế toán áp dụng

Form of accounting record

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là hình thức Sổ Nhật ký Chung.

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal.

Công cụ tài chính

2.3 **Financial Instruments**

Ghi nhận ban đầu

Initial Recognition

Tài sản tài chính

Financial Assets

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

The Company's financial assets include cash, receivables from customers, receivables from operations, and other receivables, as well as short-term and long-term investments. At the time of initial recognition, financial assets are recognized at their cost, including directly attributable transaction costs.

Nợ phải trả tài chính

Financial Liabilities

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

The Company's financial liabilities include payables to suppliers, other payables, and accrued expenses. At the time of initial recognition, financial liabilities are recognized at their cost, including directly attributable transaction costs.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Subsequent Measurement

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Currently, Circular 210 does not provide guidance on the revaluation of financial instruments after initial recognition. Therefore, the subsequent measurement of financial instruments is reflected at their original cost.

2.4 **Các khoản phải thu**

Receivables

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Receivables are presented in the financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, net off provision for doubtful debts.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

Provisions for doubtful debts are made for each specific receivable based on the aging of overdue debts or the estimated potential loss. Provisions for doubtful debts are established in accordance with the provisions of Circular No. 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on August 8, 2019.

2.5 **Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Assets and Depreciation

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recognized at their original cost. During their usage, tangible and intangible fixed assets are recorded at their cost, accumulate depreciation, and remaining value.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Depreciation is calculated using the straight-line method. The depreciation period is estimated as follows:

- Máy móc, thiết bị/ *Machinery, eq* năm

: 03-05 năm/03-05 year

- Phần mềm quản lý/ *Management* năm

: 03-05 năm/03-05 year

2.6 **Chứng khoán đầu tư**
Investment securities

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.
Investments in securities are recognized at their original cost. Dividends and interest received during the financial year are recorded as a reduction in the cost of securities for the accumulated earnings prior to the purchase date, and recognized as investment income for the portion of earnings from the purchase date onward.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán bán ra.
The Company applies the weighted average method to calculate the cost of securities sold.

2.7 **Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**
Provision for impairment of short-term and long-term investments

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng và quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.
The provision for impairment of investments is established at the end of the period as the difference between the original cost of investments recorded in the general ledger and their market value or fair value at the time the provision is made, in accordance with the provisions of Circular No. 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on August 8, 2019.

2.8 **Chi phí trả trước**
Prepaid Expenses

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.
Expenses incurred that are related to the results of business operations over multiple financial years are recorded as prepaid expenses and allocated gradually into the operating results of future accounting periods.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
The calculation and allocation of long-term prepaid expenses into production and business costs for each financial year are based on the nature and extent of each type of expense, in order to select an appropriate allocation method and criteria. Prepaid expenses are gradually allocated into production and business costs using the straight-line method.

2.9 **Vốn chủ sở hữu**
Owner's equity

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
The owner's investment capital is recorded based on the actual amount contributed by the owner.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
Retained earnings are the profit from the company's operations after deducting (-) adjustments due to the retrospective application of changes in accounting policies and corrections of prior period material errors. Retained earnings may be distributed to investors based on their capital contributions, subject to approval by the General Meeting of Shareholders and after allocating funds in accordance with the Company's charter and relevant regulations of Vietnamese law.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội Đồng Quản trị Công ty.
Dividends payable to shareholders are recognized as a liability in the Company's Balance Sheet after the dividend declaration by the Board of Directors.

2.10 **Ghi nhận doanh thu**
Revenue recognition

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Revenue from services provided

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
Revenue from the provision of services is recognized when the results of that transaction can be reliably determined. In cases where the provision of services spans multiple periods, revenue is recognized in the period based on the work completed as of the balance sheet date of that period. The results of the service provision transaction are determined when the following conditions are met:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
Revenue is determined relatively certainly;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
There is a potential to obtain economic benefits from the service provision transaction;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
The portion of work completed as of the date of the balance sheet can be identified;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service provision transaction can be determined.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
The portion of the service provided that has been completed is determined according to the method of evaluating completed work.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia
Revenue from business capital, dividends, and profit sharing

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
Income arising from interest is recognized in the income statement on an accrual basis;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
Distributed dividends and profit are recognized when the Company is entitled to receive the dividends or profits from its capital contribution.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN *CASH AND CASH EQUIVALENTS*

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ <i>Cash on hand</i>	26,332,304	5,549,637
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn <i>Demand deposit</i>	49,071,261,160	2,251,972,402
Các khoản tương đương tiền <i>Cash equivalents</i>	10,000,000,000	21,160,000,000
	59,097,593,464	23,417,522,039

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN *FINANCIAL INVESTMENTS*

	30/06/2025		01/01/2025	
	Số lượng/Quantity Cổ phiếu/Shares	Giá trị/Value VND	Số lượng/Quantity Cổ phiếu/Shares	Giá trị/Value VND
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn <i>Short-term stock investment</i>	264,809	9,496,646,475	9	774,000
DHG	9	774,000	9	774,000
GMD	36,000	2,197,691,600	-	-
ACB	89,000	1,976,460,250	-	-
DGC	19,000	2,045,063,000	-	-
PVT	85,800	1,707,307,125	-	-
SZC	35,000	1,569,350,500	-	-
Dự phòng giảm giá ĐTNH <i>Short-term investment impairment provision</i>	-	(663,829,839)	9	-
GMD	-	(113,291,600)	9	-
PVT	-	(129,914,489)	-	-
SZC	-	(227,100,500)	-	-
DGC	-	(112,763,000)	-	-
ACB	-	(80,760,250)	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn <i>Deposit contract</i>	-	30,000,000,000	-	35,000,000,000
Chứng chỉ tiền gửi <i>Certificate of deposit</i>	-	-	-	40,000,000,000
		38,832,816,636		75,000,774,000

5. TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN *SHORT - TERM ADVANCE PAYMENTS TO SUPPLIERS*

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sao vàng <i>Golden Star Joint Stock Company</i>	8,400,000	8,400,000
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC <i>AASC Auditing Firm Company Limited</i>	48,600,000	43,200,000
	57,000,000	51,600,000

Handwritten signature

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN
SHORT - TERM RECEIVABLES

Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư chứng khoán
Receivables from the management of securities portfolios
Phải thu phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
Receivables from the management of securities investment fund

30/06/2025	01/01/2025
VND	VND
57,129,535	38,432,916
56,362,036	129,201,928
113,491,571	167,634,844
56,362,036	129,201,928

Phải thu ngắn hạn với bên liên quan - Thông tin tại Thuyết minh số 29
Short-term Receivables from related parties - Details in Explanation No. 29

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC
OTHER SHORT - TERM RECEIVABLES

Phải thu tiền bán chứng khoán
Receivables from securities sales
Phải thu cổ tức được nhận
Receivables from dividends receivable
Phải thu lãi Tiền gửi có kỳ hạn
Interest receivables from term deposits
Phải thu lãi Chứng chỉ tiền gửi
Receivables from interest on certificates of deposit
Phải thu khác
Others

30/06/2025	01/01/2025
VND	VND
2,085,000,000	-
-	36,000
517,767,123	623,904,219
-	1,786,082,192
21,600,000	-
2,624,367,123	2,410,022,411

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN
SHORT-TERM PREPAID EXPENSES

Chi phí mua Bảo hiểm sức khỏe cho CBNV
Staff health insurance costs
Chi phí trả trước ngắn hạn khác
Other short-term prepaid expenses

30/06/2025	01/01/2025
VND	VND
33,544,500	11,529,933
75,167,678	70,726,594
108,712,178	82,256,527

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC
TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM THE GOVERNMENT

Thuế Thu nhập doanh nghiệp
Corporate Incomes tax

30/06/2025	01/01/2025
VND	VND
133,768,049	-
133,768,049	-

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC
OTHER LONG-TERM RECEIVABLES

Ký cược, ký quỹ
Mortgages

30/06/2025	01/01/2025
VND	VND
149,259,500	149,259,500
149,259,500	149,259,500

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
TANGIBLE FIXED ASSETS

Chỉ tiêu Indicators	Thiết bị quản lý Equipment	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Transport and transmission	TSCĐ hữu hình khác Others tangible fixed assets	Tổng cộng Total
Nguyên giá Original costs	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ Opening balances	201,417,448	-	-	201,417,448
Mua trong kỳ Purchase during this period	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ Closing balances	201,417,448	-	-	201,417,448

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
TANGIBLE FIXED ASSETS

Chỉ tiêu Indicators	Thiết bị quản lý Equipment	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Transport and transmission	TSCĐ hữu hình khác Others tangible fixed assets	Tổng cộng Total
Giá trị hao mòn lũy kế Accumulated depreciation	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ Opening balances	176,389,949	-	-	176,389,949
Khấu hao trong kỳ Depreciation during this period	3,195,000	-	-	3,195,000
Số dư cuối kỳ Closing balances	179,584,949	-	-	179,584,949
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình Net carrying amount	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ Opening balances	25,027,499	-	-	25,027,499
Số dư cuối kỳ Closing balances	21,832,499	-	-	21,832,499

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
INTANGIBLE FIXED ASSETS

Chỉ tiêu Indicators	Quyền sử dụng đất Land use rights	Phần mềm máy tính Software	TSCĐ vô hình khác Others intangible fixed assets	Tổng cộng Total
Nguyên giá Original costs	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ Opening balances	-	489,950,000	-	489,950,000
Mua trong kỳ Purchase during this period	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán Disposal, sale	-	-	-	1,523,858,000
Số dư cuối kỳ Closing balances	-	489,950,000	-	489,950,000
Giá trị hao mòn lũy kế Accumulated depreciation	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ Opening balances	-	242,091,389	-	242,091,389
Khấu hao trong kỳ Depreciation during this period	-	44,899,998	-	44,899,998
Số dư cuối kỳ Closing balances	-	286,991,387	-	286,991,387
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình Net carrying amount	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ Opening balances	-	247,858,611	-	247,858,611
Số dư cuối kỳ Closing balances	-	202,958,613	-	202,958,613

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN
LONG - TERM PREPAID EXPENSES

Chi phí thiết bị quản lý, công cụ dụng cụ
Management equipment and tools costs

30/06/2025	01/01/2025
VND	VND
53,569,249	21,308,000
53,569,249	21,308,000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC
TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE GOVERNMENT

	30/06/2025	01/01/2025
Thuế Thu nhập cá nhân		VND
Personal income tax	1,903,379,306	687,805,320
	1,903,379,306	687,805,320

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC
OTHER SHORT-TERM PAYABLES AND ACCRUALS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả khác	3,127,500	6,630,677
Others payables	3,127,500	6,630,677

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU
OWNER'S EQUITY

16.1. Biến động của vốn chủ sở hữu
Statement of changes in equity

	Số đầu kỳ Opening balances	Tăng trong kỳ Increase	Giảm trong kỳ Decrease	Số cuối kỳ Closing balances
	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000	-	-	100,000,000,000
Contributed capital				
Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
Financial reserve fund				
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	54,906,131	-	-	54,906,131
Other funds belonging to owner's equity				
Lợi nhuận chưa phân phối	621,338,523	-	1,333,965,358	(712,626,835)
Undistributed post-tax profits				
	100,676,244,654	-	1,333,965,358	99,342,279,296

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
Details of owner's equity investment

	30/06/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ Ratio	Số vốn góp Capital contribution	Tỷ lệ Ratio	Số vốn góp Capital contribution
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Nguyễn Anh Vũ	0.05%	50,000,000	0.05%	50,000,000
Mr Nguyen Anh Vu				
Bà Hồ Thị Thủy Giang	0.05%	50,000,000	0.05%	50,000,000
Mrs Ho Thi Thuy Giang				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	99.90%	99,900,000,000	99.90%	99,900,000,000
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank				
	100%	100,000,000,000	100%	100,000,000,000

16.3. Cổ phiếu
Shares

	30/06/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu/Shares	Cổ phiếu/Shares
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,000,000	2,500,000
Number of shares registered for issuance		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Number of shares sold to the public		
- Cổ phiếu phổ thông/Common shares	10,000,000	2,500,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Number of shares outstanding		
- Cổ phiếu phổ thông/Common shares	10,000,000	2,500,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000
Par value of outstanding shares (VND)		

17. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC
DEPOSIT OF ENTRUSTED INVESTORS

Số dư đầu kỳ
Opening balances

Số tăng trong kỳ
Increases during this period

Số giảm trong kỳ
Decreases during this period

Số dư cuối kỳ
Closing balances

Chi tiết số dư tại thời điểm:

Detailed balance as of:

Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước
Deposit of domestic entrusted investors

Công ty TNHH Đá quý Thế Giới
Word Gems Company Limited

Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Thương mại Quang Minh
Quang Minh Trading and Investment Services Limited Company

Ông Nguyễn Trọng Sơn/Mr Nguyen Trong Son

Ông Trịnh Ngọc Giao/Mr Trinh Ngoc Giao

Các nhà đầu tư ủy thác khác
Other entrusted investors

18. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC
ENTRUSTED INVESTORS'S PORTFOLIO

Nhà đầu tư ủy thác trong nước
Domestic entrusted investors

Chứng khoán niêm yết
Listed securities

Chứng khoán chưa niêm yết
Unlisted securities

Tiền gửi có kỳ hạn
Deposit with term

19. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC
ENTRUSTED INVESTORS'S RECEIVABLES

Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn
Interest receivables from term deposits

Phải thu khác
Other receivable

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC
ENTRUSTED INVESTORS'S PAYABLES

Phải trả phí lưu ký
Custodian fee

Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư
Securities portfolio management fees

Phải trả phí giao dịch
Expenses related to performance of fund's asset transactions

Phải trả tiền mua chứng khoán
Payables from purchase of securities

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 From 01/01/2025 to 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 From 01/01/2024 to 30/06/2024
VND	VND
4,362,802,948	59,609,279
469,238,518,028	59,183,090,000
(473,368,951,466)	(59,114,869,107)
232,369,510	127,830,172
30/06/2025	30/06/2024
VND	VND
27,111,276	27,084,328
17,723,869	17,706,252
38,194,312	6,602,768
141,708,058	-
7,631,995	76,436,824
232,369,510	127,830,172
30/06/2025	30/06/2024
VND	VND
9,389,377,000	1,769,777,400
35,250,000,000	35,250,000,000
422,900,000,000	5,000,000,000
467,539,377,000	42,019,777,400
30/06/2025	30/06/2024
VND	VND
579,282,602	17,260,274
45,005,741	98,291,231
624,288,343	115,551,505
30/06/2025	30/06/2024
VND	VND
44,920,729	25,819,823
37,902,889	19,206,270
11,311,107	11,311,107
-	992,376,000
94,134,725	1,048,713,200

Handwritten signature

21. **DOANH THU**
REVENUE

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
Revenue of management operation of securities investment Funds
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán
Revenue of management operation of securities portfolio

Doanh thu với bên liên quan - Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 27
Revenue with related parties - Details in Explanation No. 27

22. **CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN**
COST OF OPERATING ACTIVITIES, COST OF GOODS SOLD

Chi phí nhân viên trực tiếp
Employee costs
Chi phí khác
Other expenses

23. **DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**
FINANCIAL OPERATION REVENUE

Doanh thu từ Lãi tiền gửi, lãi chứng chỉ tiền gửi
Revenue from deposit banks and certificate of deposit interest
Doanh thu từ Lãi đầu tư chứng khoán
Revenue from securities investment
Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia
Revenue from Dividends and profit shared

Doanh thu với bên liên quan - Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 27
Revenue with related parties - Details in Explanation No. 29

24. **CHI PHÍ TÀI CHÍNH**
FINANCIAL EXPENSES

Lỗ bán chứng khoán
Loss on selling securities
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Provision/ Reversal of impairment for short-term securities investments
Chi phí tài chính khác
Other expenses

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 <i>From 01/01/2025 to 30/06/2025</i>	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 <i>From 01/01/2024 to 30/06/2024</i>
VND	VND
351,124,182	354,039,131
76,743,144	90,142,246
427,867,326	444,181,377
351,124,182	354,039,131

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 <i>From 01/01/2025 to 30/06/2025</i>	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 <i>From 01/01/2024 to 30/06/2024</i>
VND	VND
825,016,084	764,899,628
12,499,998	20,180,363
837,516,082	785,079,991

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 <i>From 01/01/2025 to 30/06/2025</i>	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 <i>From 01/01/2024 to 30/06/2024</i>
VND	VND
2,025,142,287	579,652,999
296,466,000	1,945,983,180
60,054,000	40,036,000
2,381,662,287	2,565,672,179
1,712,304	1,219,588

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 <i>From 01/01/2025 to 30/06/2025</i>	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 <i>From 01/01/2024 to 30/06/2024</i>
VND	VND
-	30,235,051
663,829,839	476,395,850
7,259,541	-
671,089,380	506,630,901

25 . **CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**
GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 From 01/01/2025 to 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý <i>Employee costs</i>	1,938,981,442	2,050,119,319
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng <i>Tools and supplies</i>	6,592,230	19,312,366
Chi phí khấu hao tài sản cố định <i>Depreciation during the period</i>	48,094,998	48,094,998
Thuế, phí và lệ phí <i>Taxes, fees</i>	26,144,600	8,692,800
Chi phí dịch vụ mua ngoài <i>Expenses of outsourcing services</i>	604,764,234	504,393,185
Chi phí khác bằng tiền <i>Other expenses in cash</i>	-	-
Chi phí vật liệu quản lý <i>Materials management costs</i>	9,312,853	68,427,787
	2,633,890,357	2,699,040,455

26 . **THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**
CORPORATE INCOME TAX

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 From 01/01/2025 to 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	(1,333,965,358)	(983,372,200)
Các khoản điều chỉnh tăng/ <i>Adjustments increase</i>	999,152	156,416,433
Các khoản điều chỉnh giảm/ <i>Reduced adjustments</i>	60,054,000	40,036,000
Tổng thu nhập tính thuế/ <i>Taxable income</i>	(1,393,020,206)	(866,991,767)
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay/ <i>Adjustments of previous years' corporate income tax expenses to this year's current corporate income tax expenses</i>	-	13,374,541
	-	13 374 541

27. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ ĐU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

27.1. Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty
List and relation between related parties and the Company

Bên liên quan
Related parties

Mối quan hệ
Relation

Ngân hàng TMCP Tiên Phong
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank
Quỹ Đầu tư Giá trị Việt
Viet Value Investment Fund
Thành viên Hội Đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Members of the Board of Directors, Board of Supervisors and Board of General Directors of the Company

Công ty mẹ kể từ ngày 30/01/2024
Parent company from January 30, 2024
Quỹ Thành viên do Công ty Quản lý
Membership fund managed by the Company
Người nội bộ của Công ty
Company Insiders

27.2. Giao dịch với các bên liên quan trong năm
Following transactions with related parties during the year

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 From 01/01/2025 to 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Revenue of management operation of securities investment Funds	351 124 182	354,039,131
Quỹ Đầu tư Giá trị Việt Viet Value Investment Fund	351 124 182	354,039,131
Doanh thu hoạt động tài chính Financial Operation Revenue	1,712,304	1,219,588
Lãi tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong Interest on demand deposits at Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	1,712,304	1,219,588
	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 From 01/01/2025 to 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Thu nhập của Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Income of the Board of Directors, Board of General Directors and Board of Supervisors	1,078,000,000	2,083,186,652
Hội Đồng Quản Trị Board of Directors	-	46,956,522
Ông Nguyễn Việt Anh - Chủ tịch Mr Nguyen Viet Anh - Chairman	-	28,173,913
Ông Phạm Huy Trung - Thành viên Mr Phạm Huy Trung - Member	-	18,782,609
Bà Nguyễn Thị Huyền - Chủ tịch (Miễn nhiệm từ 16/04/2024) Mrs Nguyen Thi Huyen - Chairwoman (Resigned on 16 April, 2024)	-	40,597,710
Bà Trần Thị Mai Quỳnh - Thành viên (Miễn nhiệm từ 16/04/2024) Mrs Tran Thi Mai Quynh - Member (Resigned on 16 April, 2024)	-	20,289,853
Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Thành viên (Miễn nhiệm từ 16/04/2024) Mrs Nguyen Thi Thu Huong - Member (Resigned on 16 April, 2024)	-	20,289,853
Ban Tổng Giám đốc Board of General Directors	1,012,000,000	1,048,500,000
Bà Võ Anh Tú - Tổng Giám đốc Mrs Vo Anh Tu - General Director	1,012,000,000	1,048,500,000
Ban Kiểm soát Board of Supervisors	66,000,000	25,826,086
Ông Ngô Trung Dũng - Trưởng Ban Kiểm Soát Mr Ngo Trung Dung - Head of the Board of Supervision	30,000,000	11,739,130
Bà Hoàng Khánh Ly - Thành viên Ms Hoang Khanh Ly - Member	18,000,000	7,043,478
Bà Nguyễn Thùy Anh - Thành viên Mrs Nguyen Thuy Anh - Member	18,000,000	7,043,478

27.3 **Sổ dư với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính**
Balances with related parties at the end of the financial year

	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Phải thu các hoạt động nghiệp vụ <i>Receivables of professional operation</i>	56,362,036	129,201,928
Phải thu phí quản lý quỹ thành viên Quỹ Đầu tư Giá trị Việt <i>Receivables from the management of Viet Value Investment Fund</i>	56,362,036	129,201,928
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn <i>Demand deposits</i>	1,797,254,488	1,858,394,482
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong <i>Demand deposits at Tien Phong Commercial Joint Stock Bank</i>	1,797,254,488	1,858,394,482

28 **SỐ LIỆU SO SÁNH**
COMPARATIVE FIGURES

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.
The comparative figures are the figures of the Financial Statements for the fiscal year ending December 31, 2024 audited by AASC Auditing Firm Company Limited and figures of the Interim Financial Statements that have been reviewed for the accounting period from January 1, 2024 to June 30, 2024.


LÊ THỦY TRANG
Lập biểu/Preparer


LÊ THỦY TRANG
Kế toán trưởng/Chief Accountant


VÕ ANH TÚ
Tổng Giám đốc/General Director

